

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 245/2021/DS-ST

Ngày 13-7-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thanh Tùy.
2. Ông Lý Viết Chấn.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Lương, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 799/2020/TLST-DS ngày 27/8/2020; 800/2020/TLST-DS ngày 27/8/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đồng H, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đông H trình bày:*

Vào ngày 27/8/2011, giữa nguyên đơn và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 721/2011/HĐ-GK với nhau. Theo hợp đồng thì: Nguyên đơn đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê với của Công ty có diện tích 9865m², diện tích bờ lô 1432m²; Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Quyết Thắng, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 02 địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 47.715.390 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 28.462.397 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì nguyên đơn phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương 20 năm từ năm 1998 đến năm 2018 cho diện tích 01ha phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 5.100.000 đồng (Bình quân một năm là 255.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn xin rút toàn bộ đối với hai yêu cầu là, buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận và một phần đối với yêu cầu buộc Công ty trả tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương, với tổng số tiền là 114.597.851,2 đồng. Đối với số tiền còn lại là 1.760.902 đồng tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương đối với diện tích đất nhận khoán 0,9865ha thì nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn.

** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:*

Vào ngày 27/8/2011, giữa nguyên đơn và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà

phê cho hộ nông trường viên số 743/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì: Nguyên đơn đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê với của Công ty có diện tích 10070m², diện tích bờ lô 1462m²; Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Quyết Thắng, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 49.711.640 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 29.653.166 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì nguyên đơn phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương 20 năm từ năm 1998 đến năm 2018 cho diện tích 01ha phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 5.100.000 đồng (Bình quân một năm là 255.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn xin rút toàn bộ đối với hai yêu cầu là, buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận và một phần đối với yêu cầu buộc Công ty trả tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương, với tổng số tiền là 114.573.753,2 đồng. Đối với số tiền còn lại là 1.785.000 đồng tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương đối với diện tích đất nhận khoán 01ha thì nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn.

** Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T thừa nhận là giữa Công ty với các nguyên đơn có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, các nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến

niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 các nguyên đơn đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết. Hiện nay, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích đất nhận khoán, thì phía Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý, vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê . Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Công ty thu 500.000đồng/ha/năm tương ứng với 100% tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán là hoàn toàn hợp lý. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm, Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đồng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả lại tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương từ năm 2011-2017 là 1.760.902 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả lại tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương từ năm 2011-2017 là 1.785.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đồng H đối với số tiền 114.597.851,2 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với số tiền 114.573.753,2 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Các đương sự đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa nguyên đơn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Qua xem xét hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó,

xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì thấy:

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà các nguyên đơn đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh nương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh nương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh nương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm.

Theo hợp đồng, thể hiện cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của nguyên đơn. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh nương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1, 7, 8 Điều 409 Bộ luật Dân sự 2005 giải thích hợp đồng dân sự như sau:

“1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế”.

Mặt khác, Công ty là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, soạn thảo hợp đồng, đồng thời lập tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 xác định “Công ty thu nhằm tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đối với các hộ nhận khoán gòn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của công ty. Thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gòn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định trong phương án khoán gòn phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm, phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000.000đ/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán đề nghị Công ty phải trả lại số tiền 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà công ty đã thu nhằm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gòn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm là 1.266.242.988đ”. Ngày 24/4/2019, Công ty ban hành Thông báo số 72/TB-Ct nội dung “Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gòn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gòn vườn cà phê được nhận kèm theo)”. Ngày 07/11/2020 Công ty ban hành Thông báo 714/TB-CT mời các hộ nhận khoán đến Văn phòng công ty trực tiếp nhận lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập. Như vậy, Thông báo số 72 và Thông báo 714 của Công ty được xem như điều khoản bổ sung, giải thích cho điều khoản không rõ ràng của hợp đồng khoán gòn và có lợi cho những hộ nhận khoán.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần cà phê T trả tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 đối với diện tích đất nhận khoán, cụ thể: Ông Nguyễn Đồng H với số tiền là 1.760.902 đồng, bà Lê Thị H với số tiền là 1.785.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông Nguyễn Đồng H rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 114.597.851,2 đồng, bà Lê Thị H rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 114.573.753,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217,

218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Các Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đồng H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đồng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9865ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.760.902đ (Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn chín trăm lẻ hai đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đồng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền

114.597.851,2đ (Một trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi một phẩy hai đồng).

Ông Nguyễn Đồng H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.785.000đ (Một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 114.573.753,2 đ (Một trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Lê Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đồng H số tiền 2.908.000đ (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0015966 ngày 21/8/2020.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H số tiền 2.908.000đ (Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0015964 ngày 21/8/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Thị Huyền Trang